

Số: **2184**/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **22** tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh khoản 1 mục II Điều 1 Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;*

Căn cứ Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 100/TTr-SKH ngày 14 tháng 12 năm 2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh khoản 1 mục II Điều 1 Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, cụ thể như sau:

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đối với nguồn vốn ngân sách địa phương 74.421 triệu đồng, trong đó: ngân sách tỉnh 32.889 triệu đồng và ngân sách cấp huyện 41.532 triệu đồng.

*(Chi tiết như Phụ lục I, II, II.1, III kèm theo)*

**Điều 2.** Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

### **Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa căn cứ Quyết định này triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định khác có liên quan. Trong quá trình thực hiện, ưu tiên lồng ghép các nguồn vốn thực hiện và đảm bảo tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh ban hành quy định về cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác; tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Giao Sở Tài chính thực hiện điều chỉnh và cấp phát kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương theo đúng quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch

UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

*Nguyễn Văn Chiến*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT, KGVX, KT.

3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Lê Văn Chiến*

**Lê Văn Chiến**



Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025  
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số **2184/QĐ-UBND** ngày **22/12/2022** của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục các chương trình	Tổng cộng		Trong đó						
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương					
		Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh		Tổng		Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	
					Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.394.325</b>	<b>2.394.325</b>	<b>1.896.654</b>	<b>497.671</b>	<b>497.671</b>	<b>114.560</b>	<b>115.590</b>	<b>383.111</b>	<b>382.081</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.136.614	1.136.614	1.062.193	74.421	74.421	31.859	32.889	42.562	41.532

*Handwritten signature*

Phụ lục II

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025  
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 2181/QĐ-UBND ngày 22/2/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

DVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG		TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA								CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI									
				Ngân sách Trung ương				Ngân sách địa phương				Tổng				Trong đó					
																Ngân sách địa phương					
				Tổng		Trong đó		Tổng		Trong đó		Tổng		Trong đó		Tổng		Trong đó			
																				Ngân sách tỉnh	
Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh
	<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>	2.394.325	2.394.325	1.896.654	1.896.654	497.671	497.671	114.560	115.590	383.111	382.081	1.136.614	1.136.614	1.062.193	1.062.193	74.421	74.421	31.859	32.889	42.562	41.532
I	<b>CÁC SỞ, BAN, NGÀNH</b>	162.982	160.936	107.297	106.021	55.685	54.915	55.685	54.915	-	-	52.920	50.874	52.150	50.874	770	-	770	-	-	-
1	Ban Dân tộc	1.444	1.444	1.444	1.444	-	-	-	-	-	-	1.444	1.444	1.444	1.444	-	-	-	-	-	-
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	30	30	30	30	-	-	-	-	-	-	30	30	30	30	-	-	-	-	-	-
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	49.400	49.400	49.400	49.400	-	-	-	-	-	-	49.400	49.400	49.400	49.400	-	-	-	-	-	-
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.046	-	1.276	-	770	-	770	-	-	-	2.046	-	1.276	-	770	-	770	-	-	-
II	<b>PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN</b>	2.231.343	2.233.389	1.789.357	1.790.633	441.986	442.756	58.875	60.675	383.111	382.081	1.083.694	1.085.740	1.010.043	1.011.319	73.651	74.421	31.089	32.889	42.562	41.532
1	UBND huyện Krông Nô	208.546	210.576	154.600	155.866	53.946	54.710	393	622	53.553	54.088	73.211	75.241	72.579	73.845	632	1.396	190	419	442	977
2	UBND huyện Cư Jút	148.951	142.011	86.920	82.592	62.031	59.419	-	-	62.031	59.419	28.303	21.363	23.662	19.334	4.641	2.029	-	-	4.641	2.029
3	UBND huyện Đắk Mil	357.909	360.257	266.670	268.134	91.239	92.123	-	-	91.239	92.123	196.514	198.862	183.298	184.762	13.216	14.100	-	-	13.216	14.100
4	UBND huyện Đắk Song	178.740	181.662	134.861	136.683	43.879	44.979	2.349	2.679	41.530	42.300	100.192	103.114	92.948	94.770	7.244	8.344	2.173	2.503	5.071	5.841
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	154.574	158.502	86.451	88.901	68.123	69.601	-	-	68.123	69.601	19.531	23.459	16.255	18.705	3.276	4.754	-	-	3.276	4.754
6	UBND huyện Tuy Đức	538.577	541.596	489.915	491.798	48.662	49.798	26.628	27.423	22.034	22.375	292.750	295.769	274.161	276.044	18.589	19.725	13.012	13.807	5.577	5.918
7	UBND huyện Đắk Glong	603.248	604.943	553.306	554.363	49.942	50.580	29.505	29.951	20.437	20.629	363.146	364.841	340.698	341.755	22.448	23.086	15.714	16.160	6.734	6.926
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	40.798	33.842	16.634	12.296	24.164	21.546	-	-	24.164	21.546	10.047	3.091	6.442	2.104	3.605	987	-	-	3.605	987



## Phụ lục II.1

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Quyết định số 2184 QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

DVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Giai đoạn 2021-2025									
		Tổng số		Trong đó							
				Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương					
		Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Tổng		Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	
Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh		
	<b>TỔNG CỘNG (I +II +III +IV +V+VI+ VII)</b>	1.136.614	1.136.614	1.062.193	1.062.193	74.421	74.421	31.859	32.889	42.562	41.532
VI	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	40.922	40.922	25.522	25.522	15.400	15.400	2.101	3.131	13.299	12.269
*	Các Sở, ban, ngành	2.046	-	1.276	-	770	770	770	-	-	-
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.046	-	1.276	-	770	-	770	-	-	-
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	38.876	40.922	24.246	25.522	14.630	15.400	1.331	3.131	13.299	12.269
1	UBND huyện Krông Nô	989	3.019	617	1.883	372	1.136	112	341	260	795
2	UBND huyện Cư Jút	10.462	3.522	6.525	2.197	3.937	1.325	-	-	3.937	1.325
3	UBND huyện Đắk Song	8.482	11.404	5.290	7.112	3.192	4.292	958	1.288	2.234	3.004
4	UBND huyện Đắk R'Lấp	8.482	12.410	5.290	7.740	3.192	4.670	-	-	3.192	4.670
5	UBND huyện Đắk Glong	989	2.684	617	1.674	372	1.010	261	707	111	303
6	UBND thành phố Gia Nghĩa	9.472	2.516	5.907	1.569	3.565	947	-	-	3.565	947
7	UBND huyện Tuy Đức	-	3.019	-	1.883	-	1.136	-	795	-	341
8	UBND huyện Đắk Mil	-	2.348	-	1.464	-	884	-	-	-	884



Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Quyết định số ~~2184~~ 2184/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương					
				Tổng		Trong đó			
						Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	
Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.062.193	1.062.193	74.421	74.421	31.859	32.889	42.562	41.532
I	Các Sở, ban, ngành	52.150	50.874	770	-	770	0	-	-
II	Phân cấp cho cấp huyện	1.010.043	1.011.319	73.651	74.421	31.089	32.889	42.562	41.532
1	UBND huyện Krông Nô	72.579	73.845	632	1.396	190	419	442	977
2	UBND huyện Cư Jút	23.662	19.334	4.641	2.029	-	-	4.641	2.029
3	UBND huyện Đắk Mil	183.298	184.762	13.216	14.100	-	-	13.216	14.100
4	UBND huyện Đắk Song	92.948	94.770	7.244	8.344	2.173	2.503	5.071	5.841
5	UBND huyện Đắk R'lấp	16.255	18.705	3.276	4.754	-	-	3.276	4.754
6	UBND huyện Tuy Đức	274.161	276.044	18.589	19.725	13.012	13.807	5.577	5.918
7	UBND huyện Đắk Glong	340.698	341.755	22.448	23.086	15.714	16.160	6.734	6.926
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	6.442	2.104	3.605	987	-	-	3.605	987

*Handwritten signature*

